

## BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

### *Kon Rẫy - Vùng đất, con người và hệ thống di tích lịch sử*

#### I. VÙNG ĐẤT VÀ CON NGƯỜI

##### 1. Điều kiện tự nhiên

Huyện Kon Rẫy gồm 7 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã: Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Kôi, Đăk Pnê, Đăk Tờ Re, Đăk Tơ Lung và thị trấn Đăk Rve. Địa giới hành chính huyện Kon Rẫy: Đông giáp huyện Kon Plông; Tây giáp TP. Kon Tum và huyện Đăk Hà; Nam giáp tỉnh Gia Lai; Bắc giáp huyện Kon Plông với 49 thôn, dân số là 30.171 người (12/2020).

Kon Rẫy thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nằm trong vùng phía Tây Trường Sơn, do vậy mang đặc trưng của khí hậu vùng Tây Nguyên, thuộc tiểu vùng khí hậu Kon Tum, có hai mùa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao thông thường khi lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm từ 0,5 đến 0,6<sup>0</sup>C. Nhiệt độ trung bình năm 20,3<sup>0</sup>C, tháng cao nhất 32,3<sup>0</sup>C, tháng thấp nhất 16,13<sup>0</sup>C, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm là 12<sup>0</sup>C. Độ ẩm trong các tháng mùa mưa 64,5% – 90,0%, độ ẩm trung bình 78%. Số giờ nắng trung bình năm 2.289,6 giờ. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm 80% lượng mưa của cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm 1801mm, lượng mưa trong năm thấp nhất là 1441mm và cao nhất là 2200mm. Có 2 loại gió chiếm ưu thế là gió Đông Bắc và gió Tây Nam, gió Đông từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau thời tiết mát mẻ, về mùa mưa là từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió trung bình 5,2m/s, tốc độ gió cao nhất là 20m/s. Nhìn chung, khí hậu của xã Kon Rẫy với nền nhiệt cao ổn định, hầu như không có bão, chủ yếu chịu ảnh hưởng bão và áp thấp gây gió lốc kèm theo mưa to, lượng mưa lớn khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

*\*Hệ thống đồi núi:* Kon Rẫy có địa hình tương đối bằng phẳng, nằm ở hạ lưu của các con sông Đăk Kôi, Đăk Snghe, Đăk Pnê; có 3 dạng địa hình chính như địa hình núi dốc, đồi gò trung bình và thung lũng.

Tài nguyên rừng ở đây rất phong phú, các khu rừng đều có các loại gỗ quý như: trắc (*lông Ktră*), Sơn (*lông Kúi*), Hương (*lông Năng*), cây lá to (*lông Rme*), Dẻ (*lông Sa*), Sao (*lông Kiar*), cây Bàng Xe (*lông Rlinh*), ... bên cạnh đó là các khu rừng tre, mây, nứa, Sâm Luh... Từ ngàn đời nay, người dân Kon Rẫy có ý thức rất cao trong việc bảo vệ rừng, đặc biệt những cánh rừng đầu nguồn của các con suối dùng trong sinh hoạt của cộng đồng làng.

*\*Hệ thống sông suối:* ở Kon Rẫy khá dày đặc như Đăk Bla, Đăk Kôi, Đăk Pnê, Đăk Năng. Sông Đăk Bla là con sông chính chảy qua địa bàn xã với chiều dài 13km. Sông Đăk Kôi bắt nguồn từ De Ko Trang và sông Đăk Pnê bắt nguồn từ Kon Plong, sông Đăk Snghe (Da Nghé) bắt nguồn từ Đăk Lack (Măng Buk). Ba con sông này hợp lưu tại vùng Kon Braih<sup>1</sup> tạo thành dòng Đăk Bla chảy về phía Tây Nam, men theo các làng Ba Na (Rơ Ngao) thuộc địa phận thành phố Kon Tum

<sup>1</sup> Kon Braih là tên địa danh mà người Ba Na - Giơ Lăng gọi với ý nghĩa: Kon: là làng; Braih: là bãi cát trắng.

hợp lưu với sông Pô Kô tạo thành sông Sê San thuộc địa bàn Sa Thầy chảy về sông Mê Kông ở Campuchia.

*\*Đất đai:* Kon Rẫy nằm ngay hạ lưu cả 03 con sông lớn như Đăk Kôi, Đăk Snghe, Đăk Pnê do đó địa hình bằng phẳng, hàng năm đất đai được bồi đắp phù sa. Trong đó, đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 59.15ha, đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf): 2.76ha.

*\*Khoáng sản:* Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn các xã nhìn chung ít, chỉ có một số địa điểm đá Granit và cát, sỏi và vàng sa khoáng nằm dọc trên hệ thống sông Đăk Pnê, Đăk Kôi, Đăk Bla. Tuy nhiên sản lượng nhỏ, không nhiều nhưng phần nào cũng đáp ứng nhu cầu xây dựng và sản xuất trên địa bàn.

*\*Động vật rừng:* Kon Rẫy là vùng đất có nhiều khu rừng già, nên xưa kia có nhiều cọp (Kla), Voi (H'rôi), Gấu (Rkao), Nai (Dôi), Bò rừng (Ró Kông), Sơn Dương (Ké), Tê Tê (Mơ nhô); Chim Trĩ (Pxam), Chim Teng Keng, Chim Tơ Kiang, Chim Két; Gà rừng (Iu Pri), Gà Lôi (Prúi); Trăn (Peh Plân), Rắn Hồ Mang (Peh Tu), Kỳ đà (Rkoă), Dơi (Kton), lợn rừng (Xi ke pry), Vọc má trắng (Tơ chêk)...

Động vật nuôi cũng rất đa dạng. Từ xa xưa đồng bào các dân tộc Ba Na, Xơ Đăng đã biết phát triển nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm. Con trâu là vật nuôi phổ biến để làm vật hiến sinh trong các mùa lễ hội. Trong chăn nuôi, người dân ít chú ý đến việc chăm sóc, hầu như phó mặc con vật cho trời đất, thiên nhiên. Khi gặp dịch bệnh, người dân đâm trâu, mổ heo, giết gà cúng Yang Ngok, Yang Đăk... cầu xin sự giúp đỡ của thần linh. Tuy vậy, có một số gia đình được ông bà truyền lại những kinh nghiệm về cách dùng các bài thuốc từ cây, lá, rễ, củ trong rừng để chữa vết thương, chữa bệnh cho gia súc.

*\*Về giao thông:* từ đầu thế kỷ XX đường vào Kon Rẫy chỉ là những con đường mòn đi qua các chân đồi và dọc theo các con sông suối. Mỗi làng cách nhau vài tiếng đồng hồ, có khi cả nửa ngày đường nhưng phương tiện chủ yếu vẫn là đi bộ. Từ những năm 1928 đến năm 1933, chính quyền thuộc địa Pháp đã mở đường từ Kon Tum đi qua địa phận Kon Rẫy đến Kon Plong được 38km<sup>2</sup> và đặt tên là Đường số 5. Con đường này được chính quyền Ngô Đình Diệm cải tạo nhằm kiểm soát và khống chế việc giao thương từ đồng bằng Duyên Hải miền Trung với Kon Tum. Sau ngày đất nước được giải phóng, đường số 5 đổi thành Quốc lộ 24 đi xuống Quảng Ngãi, mặt đường rộng 12m và được trải nhựa. Năm 2005, tỉnh lộ 677 được mở rộng và nối liền các xã Đăk Tơ Lung, Đăk Kôi (huyện Kon Rẫy) với Đăk Psi, Đăk HRing (huyện Đăk Hà) góp phần khai thông, tạo điều kiện cho người dân Kon Rẫy vận chuyển lương thực, thực phẩm và trao đổi hàng hóa thuận tiện giữa các vùng.

## 2. Dân cư

Kon Rẫy là nơi cư trú chủ yếu của hai tộc người chính là Tơ Đrá (Xơ Đăng) và Giơ Lăng (Ba Na), sống trải dọc bên những dòng sông Đăk Bla, Đăk Kôi, Đăk Snghe. Đây là những thành phần cư dân có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

<sup>2</sup> Võ Chuẩn, *Kon Tum tỉnh Chí*, Tạp chí Nam Phong, năm 1933.

Người Giơ Lông<sup>3</sup> là một trong những nhóm thuộc tộc người Ba Na nói ngôn ngữ Môn - Khơ me (ngữ hệ Nam Á). Tộc người Ba Na là một trong những cư dân sinh tụ lâu đời ở Kon Tum gồm có 2 nhóm chính là Giơ Lông và Rơ Ngao với một nền văn hóa độc đáo. Họ là tộc người có số dân đông thứ hai trong số các dân tộc tại chỗ ở Kon Tum (sau tộc người Xơ Đăng), có vị trí quan trọng trong lĩnh vực văn hóa, xã hội ở Bắc Tây Nguyên.

Tộc người Giơ Lông sinh sống chủ yếu trên các lưu vực sông Đăk Bla, Đăk Pnê nằm về phía Đông và Đông Bắc của tỉnh Kon Tum. Tại xã Kon Rẫy, huyện Kon Rẫy, người Giơ Lông sống dọc ở Quốc lộ 24, nằm hai bên sông Đăk Bla xen lẫn với tộc người Tơ Đrá ở phía Tây Bắc.

Về nguồn gốc người Giơ Lông (Ba Na) ở Kon Rẫy cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau và những khó khăn khi xác định nguồn gốc lẫn tộc danh. Bên cạnh đó, ý thức tự giác tộc người lẫn văn hóa, ngôn ngữ của chính họ cho thấy tên gọi Giơ Lông đều được thừa nhận trong chính từng cộng đồng họ đang cư trú.

Theo tài liệu Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum của GS Đặng Nghiêm Vạn cho rằng: *Cho đến nay vẫn chưa có một tư liệu về quá trình chuyển cư ban đầu của người Ba Na. Một số tư liệu cho thấy xưa kia họ là cư dân cổ xưa được người Chăm ghi trong bia ký là Mađa cư trú ở vùng biển Nghĩa Bình (Quảng Ngãi - Bình Định)... Địa vực lưu trú của họ có thể bị thu hẹp dần về phía Nam do có mặt của người Gia Rai, Ê Đê và buộc họ phải chuyển dân lên phía Bắc. Chính điều đó cũng là sự phân phối khối ngôn ngữ Ba Na phía Bắc và phía Nam*<sup>4</sup>.

Trong cuốn hồi ký của Dourisboure viết: *“Người Bahnar cư trú tại vùng đất nằm khoảng 14 độ và vài phút bắc vĩ tuyến và khoảng 104 độ Đông kinh tuyến. Vùng đất của họ ở bị giới hạn: phía Đông Đông bắc do dân Bonam; phía Bắc Tây bắc là người Sơ Đăng; phía Tây là cư dân Rongao và người Halang. Người Jrai ở phía Nam, một cư dân đông đảo và quan trọng nhất dưới mọi khía cạnh. Số làng người Bahnar lên tới 90 đến 100 làng và cư dân không quá 25.000 người. Họ cư trú một vùng đất 15 đến 20 dặm từ Đông sang Tây và cũng bằng khoảng đó từ Bắc xuống Nam”*<sup>5</sup>.

Trước thế kỷ XX, cư dân Giơ Lông sống ở tả ngạn của dòng sông Đăk Bla. Trải bao thăng trầm lịch sử, cư dân Giơ Lông dần di cư về phía Đông Bắc sinh sống gần với người Tơ Đrá (Xơ Đăng) ở phía Bắc<sup>6</sup>.

Người Tơ Đrá ở xã Kon Rẫy sống tại làng Kon Nhên, Kon Kră. Họ di cư từ vùng núi cao như Ngok Cành, Ngok Duông xuống. Người Tơ Đrá là một trong 5 nhóm thuộc tộc người Xơ Đăng nói ngôn ngữ Môn - Khơ me.

Từ xa xưa, người Tơ Đrá sinh sống quần tụ trên vùng núi cao nằm về phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn các xã Kon Rẫy, Đăk Kôi, Ngok Réo, Đăk Ui, Đăk Tơ Lung.... Khu vực giáp ranh giữa người Xơ teng ở phía Bắc và người

<sup>3</sup> Giơ Lông có nhiều tài liệu viết là Jơ Long, Jolong, Hơ Lông, Giơ Lông, Y Long... Trong đề tài này, tác giả sử dụng thống nhất tên Giơ Lông để chỉ người Ba Na ở Kon Rẫy.

<sup>4</sup> Đặng Nghiêm Vạn - Cẩm Trọng - Manh Cát - Lê Duy Đại - Ngô Vĩnh Vinh (1981). *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. trang 106-107.

<sup>5</sup> Hồi ký của Cha Dourisboure, “Sauvages Bahnars”.

<sup>6</sup> Theo ông A Léch - Dân tộc Ba Na-Giơ long, làng Kon Tuh, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy.

Ba Na ở phía Nam. Người Tơ Đrá sinh sống chủ yếu ở dọc theo những dòng suối lớn như Teã Ui, Teã HRing, Teã Kôi, Teã Pluông... Sau quá trình sinh sống, đã chuyển dần nơi ở của mình xuống vùng thấp cư trú. Cho nên, tên tuổi gốc của các làng xưa kia cũng dần thay đổi theo thời gian<sup>7</sup>. Ta thấy, làng Kon Nhên ở khu vực núi Ngok Duông, sau ngày giải phóng chuyển cư về gần Quốc lộ 24 ở gần với người Ba Na.

Bên cạnh cư dân Ba Na (Giơ Lâng) và Xơ Đăng (Tơ Đrá), còn có thành phần người Kinh từ các vùng ở đồng bằng như Quảng Ngãi, Bình Định lên lập nghiệp. Ngoài ra, còn có các dân tộc khác lên định cư ở đây, từ sau năm 1975 như người Hre từ Quảng Ngãi; người Tày, Nùng, Mường ở phía Bắc di cư vào làm kinh tế mới sau thập niên 80 của thế kỷ XX.

### 3. Tín ngưỡng- tôn giáo

Người Giơ Lâng hay Tơ Đrá theo tín ngưỡng đa thần và họ gọi chung những vị thần là *Yang*. Họ phân chia các vị thần ra hai bậc: Thượng Đấng thần và Hạ Đấng thần.

Thượng Đấng thần là những đấng lập ra trời đất muôn vật và trông nom núi sông và nghề nghiệp làm ăn của con người như: Bok Koi Yoi, Yã Kon Keh và Bok Glaih, Yang Sori, Yang Đak, Yang Kông<sup>8</sup>.... Hạ Đấng thần bao gồm các thần thú vật, cây cối, đồ đạc vv... như Thần cây (*Yang Long*), thần ghè (*Yang Satôk*)...

Trong văn hóa tín ngưỡng của người Giơ Lâng xưa kia quan niệm việc kiêng cử như: khi ở nhà ra đi làm những việc hệ trọng (*làm rẫy, buôn bán, kiếm đất lập làng, đánh giặc v.v...*), nếu gặp chim Bò chao bay trước mặt hoặc bay từ sau ra trước là điềm tốt và ngược lại là điềm xấu. Đi săn nghe chim gỏ mỏ kêu to và liên tiếng là báo hiệu mình được vật lớn, còn nghe kêu nhỏ và chậm thì sẽ bắt được vật nhỏ. Khi đi phát rẫy, mới chặt một vài lát rựa mà nghe chim hoặc mang kêu thì xấu, không nghe con gì kêu là tốt.

Khi gặp những năm lúa không tốt, dân làng tổ chức cúng thần linh thì dân làng cứ không cho người lạ nào đến gần hoặc không ai được đi ra khỏi làng. Những ngày đó, trước cổng làng họ dựng một hình nộm bằng rom hay bằng cây, tay cầm nỏ. Nếu khách nơi khác đến không biết vào làng trong những ngày diễn ra lễ cúng Yang đều sẽ bị giữ lại cho đến khi hết ngày kiêng cử.

Quan niệm về thần linh coi vạn vật đều có linh hồn đã tác động, chi phối rất sâu sắc đến đời sống xã hội của cư dân các dân tộc tại chỗ ở Kon Rẫy. Chính điều đó quy định thái độ và cung cách ứng xử của con người trong cuộc sống hàng ngày mang đậm màu sắc tín ngưỡng. Tuy nhiên mặt khác đã hạn chế đến tính sáng tạo, năng động ở mỗi con người và cộng đồng dân cư nơi đây.

Cho đến giữa thế kỷ XIX các nhà truyền giáo đến Kon Tum. Đầu năm 1852, Giám mục Stephano Cuénót (Thê) đã phân định toàn vùng thành các Trung tâm

<sup>7</sup> Theo ông A Gu - làng Kon Mong Tu, xã Đăk Tơ Lung kể lại rằng: Xưa kia làng Kon Mong ở trên vùng núi cao thuộc đỉnh Ngok Duông. Sau đó, một số hộ làng Kon Mong Tu tách ra và thành lập làng Kon Nhên. Những hộ dân của làng Kon Mong ở lại nên đặt tên làng là Kon Mong Tu. Từ "Tu" có nghĩa là xưa, cũ hay ở lại. Và kể từ đó cho đến nay, người dân làng Kon Nhên vẫn còn sử dụng để chỉ một đơn vị hành chính cấp làng.

<sup>8</sup> Bok Koi Yoi (Đấng nam tạo hóa); Yã Kon Kel (Đấng nữ tạo hóa); Bok Glaih (Thần sấm sét); Yang Sori (thần lúa); Yang Đak (Thần nước); Yang Kông (Thần núi)...

truyền giáo và giao cho các giáo sĩ phụ trách. Tại địa bàn người Ba Na - Giơ Lâng giao cho Linh mục Combes (Bê), trụ sở đóng tại Kon Kơ Xâm. Từ đây, các giáo sĩ đã xâm nhập và truyền đạo đến các làng của người Ba Na khu vực phía Đông Bắc thuộc huyện Kon Rẫy ngày nay.

#### 4. Xã hội

Trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn xã Kon Rẫy, người Giơ Lâng và Tơ Đrá là chủ nhân của nền văn hóa truyền thống vẫn được bảo lưu gìn giữ cho đến ngày nay. Xã hội cổ truyền của người Giơ Lâng hay người Tơ Đrá làng là đơn vị cơ bản và duy nhất<sup>9</sup>. Có thể nói xã hội truyền thống của các cư dân tại chỗ ở đây là một xã hội của các làng tự trị. Cơ chế quản lý là Hội đồng già làng, gồm những người già đại diện của các hộ trong làng, đứng đầu là Già làng hay còn gọi là Chủ làng - người được Hội đồng đó nhất trí bầu ra. Già làng là người "minh triết" trong làng, thường là người lớn tuổi có nhiều hiểu biết về chữa bệnh, am hiểu phong tục tập quán, có tri thức về rừng núi, thiên nhiên, có đức độ được mọi người tín nhiệm. Già làng và Hội đồng già làng quản lý làng bằng Luật tục, tức một bộ quy tắc, phong tục tập quán nhưng được cộng đồng làng coi như "luật bất thành văn".

Già làng là người có quyền uy tuyệt đối cả về đối nội lẫn đối ngoại, cả trong sinh hoạt kinh tế lẫn sinh hoạt xã hội và đời sống tinh thần. Mọi thành viên trong làng đều tôn trọng và chịu sự điều khiển của già làng. Ngoài ra, những quy định có tính phân cấp, giữa già làng và các thành viên trong làng luôn có sự bình đẳng; tính huyết thống trong cộng đồng làng là sợi dây liên kết bền chặt giữa chủ làng với các thành viên trong làng.

Các thành viên trong gia đình thường sống tập trung trong một ngôi nhà dài với nhiều thế hệ, có nhà 2 đến 3 thế hệ, có nhà từ 4 đến 5 thế hệ. Sau các gia đình đó, có sự phân ra thành từng hộ, từng cụm dân cư và sau thành từng làng khác nhau.

Đối với Luật tục của người Tơ Đrá: Những ai phạm tội trộm cắp, quan hệ bất chính nam nữ hoặc phạm phải những điều tối kỵ trong cộng đồng làng thì dùng hai vật: hòn đá mài (còn nguyên hình) và đầu rắn hổ đất để bắt kẻ tình nghi (không chịu nhận tội) bước một bước dài vào hai vật đó, nếu trúng đầu rắn thì đẻ ra rắn, sẽ bị rắn cắn, nếu trúng đá sẽ đẻ ra đá, làm rầy đầy đá...

Xưa kia, người Giơ Lâng và người Tơ Đrá nhiều lễ hội trong năm được gắn với một chu kỳ canh tác nông nghiệp diễn ra từ tháng 01 đến tháng 12 hàng năm. Ta thấy ở người Tơ Đrá có các lễ hội: Cúng phát rẫy (*tiêng kọ muôi*); Cúng tủa lúa (*tiêng no chôi*); Cúng làm cỏ (*tiêng po nha*); Ăn lúa giống (*ka toòng*); Ăn lúa mới (*ca mo nêu, lêu ma*); Lễ mở kho lúa (*ka sum*); Lễ dẫn lúa về nhà (*tiêng sri*); Lễ xong mùa (*togantone*). Lễ bán trâu (*ting pêng*); Lễ ăn hỏi (*ăm ploong*); Lễ cưới (*po chao*); Lễ tang (*ting neh*); Lễ cúng mả (*ka neh*).

Người Giơ Lâng có lễ tạ mồ (tháng 01 và tháng 02); Vào khoảng tháng 3 đến tháng 4 có các lễ như: lễ mừng trời mưa (*Mi Rah*); lễ cầu phúc lành cho người chết (*Mi Dak Mat Aton*), lễ xua đuổi các hung thần (*Phul Sodu*)....

<sup>9</sup> Người Giơ Lâng gọi là "Kon"; Người Tơ Đrá gọi làng là "Plei".

Trong đời sống văn hóa tinh thần, Cồng chiêng (*ching goong*) là một loại nhạc cụ được người Giơ Lâng và người Tơ Đrá xem là những vật quý và thiêng, thường được sử dụng trong các lễ hội và cũng là thước đo cho sự giàu nghèo của gia đình. Trong đó họ sử dụng bộ chiêng 11 hoặc 12 chiếc (3 cồng 8 chiêng hoặc 3 cồng 9 chiêng) và đi kèm là chiếc trống được làm bằng da Sơn Dương; người Tơ Đrá là cộng đồng duy nhất sở hữu bộ cồng 4 chiếc (*gong mã*).

Trong âm nhạc, cư dân Giơ Lâng, Tơ Đrá rất thích ca hát, họ thường sử dụng sáo Lu Léa và đàn Brang. Người Tơ Đrá hay Giơ Lâng thường múa xoang và trình diễn nhạc cụ trong các lễ hội. Người Tơ Đrá có điệu nhảy bằng 2 chân quay ngược người từ trước ra sau, từ sau ra trước theo nhịp cồng 4 chiếc, hay chiêng Hleng rất độc đáo mà ít thấy ở các dân tộc xung quanh. Theo các học giả người Pháp gọi là “điệu nhảy Rơ lang”.

Người Giơ Lâng có điệu Hri và Hvang trong hát giao duyên, đối đáp và điệu Hmoi là hát than trong tang lễ tiễn đưa người quá cố. Người Tơ Đrá có điệu Cheo (*Hchiêu, chêu*) và Hơ đrố, hát Ting ting (đối đáp giữa hai hoặc nhiều người) giai điệu có thanh âm trầm, bổng, cao thấp khác nhau.

Với nhiều sắc thái văn hóa khác nhau của những cư dân sống trên địa bàn Kon Rẫy đã mang bản sắc văn hóa khá độc đáo và đậm nét đặc trưng vẫn được bảo lưu khi nói về vùng đất này.

## **II. HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ**

### **1. Di tích lịch sử Căn cứ Huyện ủy H16**

#### ***- Địa điểm phân bố:***

Di tích nằm về phía Tây nam thuộc địa bàn xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy, cách trung tâm tỉnh Kon Tum khoảng 60 km.

#### ***- Nội dung sự kiện lịch sử:***

Sau hiệp định Giơnevơ, Ban cán sự tỉnh xác định vùng Đông Bắc giáp với thị xã Kon Tum (sau này gọi là H16) có vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nằm về phía Đông Bắc thị xã Kon Tum, là cửa ngõ của thị xã làm bàn đạp tấn công Đăk Tô - Tân Cảnh, Măng Đen, Măng Buk và thị xã Kon Tum. Ngoài ra, đây còn là địa bàn rất thuận lợi trong việc lưu thông liên lạc giữa các vùng H5, H30 - 40, H80, H29, hoặc xuống Gia Lai.

Vì vậy, đến cuối năm 1956 đầu 1957, Ban cán sự tỉnh chủ trương cắt và sáp nhập khu 1 và khu 6 thành H16 tương ứng với 1 Huyện. Địa bàn chỉ đạo H16 nằm về phía đông bắc tỉnh Kon Tum, phía Đông giáp H29 (dọc sông Đăk S'Nghé); phía Tây giáp sông Pô Cô; phía Bắc giáp sông Đăk Psi (H80); phía Nam giáp suối Đăk Cầm, Đường 5 (H5).

Ngay buổi đầu hoạt động, các đồng chí đã xây dựng được cơ sở tại làng Kon Săk Bih, Kon Rlong, Kon R Goh (hiện nay thuộc xã Đăk Kôi). Ban cán sự H16 đầu tiên có đ/c Lê Hai làm Bí thư và các đ/c Cản (Mẫn), đ/c Liêu (Peo); đ/c Chiến và đ/c Nguyễn Tập. Về sau đã xây dựng được 5 căn cứ lỏm ở Ngok KDrâng (Đăk Ui), Tu Rơ Muông và Đăk Hùm, Wang Tó (Đăk Ui) và Kon Plo (Đăk Kôi). Chính điều này đã tạo cho ta có điều kiện trong công tác phát triển cơ sở ở nội thị và Ban cán

sự H16 lấy địa bàn xã Đăk Kôi làm căn cứ đứng chân hoạt động. Bởi nơi đây là vùng tương đối an toàn, xa các khu đồn của địch, địa bàn ít bị càn quét, có nhiều rừng rậm và suối sâu, khí hậu khắc nghiệt về hướng Đông - Bắc, có thể lui về phòng ngự 1 cách an toàn.

Đến năm 1960, để kiện toàn một bước hệ thống tổ chức, Đại hội lần thứ I của Ban cán sự H16 được tổ chức tại suối Đăk Muối thuộc khu vực làng Kon Săk Bih và làng Kon Pong. Sau Đại hội, Ban cán sự H16 đổi thành Huyện uỷ H16 do đ/c Nguyễn Phùng (Tập) làm bí thư, đ/c Trần Liêu (Peo) làm phó bí thư. H16 lúc này gồm có xã Đăk Ui, Đăk Mong, Ngok Bơ Dềnh, Ngok Rinh, Đăk Rơ Ganh, Đăk Y Ni, Ngok Ruồng, Đăk Hlò, Đăk Kăm, Đăk Pia.

Trong thời gian này, cơ quan Huyện uỷ H16 đóng tại làng Tu Ngó, sau đó chuyển đến gần làng Kon Rgoh. Năm 1962, chuyển qua khu vực làng Kon Loh và Kon Săk Bih.

Năm 1965, Đảng bộ Huyện H16 tổ chức Đại hội lần thứ 2 gần làng Kon Rgoh, đ/c Trần Liêu (Peo) được bầu làm Bí thư. Cơ quan Huyện uỷ H16 đóng tại khu vực làng Kon Rgoh và lấy mật danh "**Cơ quan Anh Tư**".

Qua tổng kết 5 năm hoạt động (1961 - 1965), Đảng bộ quân dân H16 đã giành nhiều thắng lợi lớn trong chiến đấu, làm thất bại âm mưu bình định, gom dân lập ấp chiến lược của Mỹ - nguy. Giữ vững được vùng căn cứ, giải phóng nhiều vùng. Thành tích nổi bật là H16 đã xây dựng được căn cứ, tổ chức chống càn ở khu vực rộng lớn gồm 47 làng thuộc các xã Đăk Pia, Đăk Y Ni, Đăk Mong (Đăk Kôi), Đăk Ui, Ngok Bơ Dềnh, Ngok Ruồng với 4.069 dân. Ngoài ra các lực lượng vũ trang, bán vũ trang các Đội công tác huyện H16 đã bắn rơi 6 máy bay, bắn bị thương 9 chiếc khác.

Tại Đại hội chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang và bán vũ trang trong năm 1964, xã Đăk Ui của H16 được tặng thưởng Huân chương giải phóng hạng ba.

Để thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ, chúng xác định địa bàn H16 có một vị trí hết sức quan trọng. Vì vậy, chúng thường xuyên tổ chức các trận càn quét lớn vào vùng căn cứ của ta nhằm tiêu diệt các cán bộ hoạt động của ta và tiến hành gom dân, lập ấp chiến lược nhưng hầu như đều thất bại.

Trong các trận càn quét đó, tiêu biểu là trận càn quét vào ngày 27/12/1966 đến ngày 25/1/1967, hơn 8000 quân lính với đủ loại binh chủng đã tiến hành càn quét, có sự yểm trợ của phi pháo, tấn công vào vùng giải phóng H16 mà trọng điểm là xã Đăk Ui và xã Ngok Bơ Dềnh nhưng đều bị thất bại.

Trong thời gian này, để ổn định việc tổ chức chỉ đạo, hoạt động lâu dài, cơ quan Huyện uỷ H16 dời về làng Kon Rgoh, đóng tại chân núi Ngok H'Nâng gần suối Teă RChong, phía Đông giáp Teă RChong, phía Tây giáp núi Ngok H'Nâng, phía Nam giáp suối Teă Chum, phía Bắc giáp làng Kon Rgoh.

Sau cuộc càn quét lớn của Mỹ - Nguy năm 1967, Cơ quan Huyện uỷ H16 lại chuyển về khu vực núi Ngok Cành, đóng tại chân núi này, gần suối Teă Mao Lâng, phía Tây giáp suối Teă Sót, phía Đông giáp suối Teă Mao Lâng, phía Nam giáp suối Teă Mao Lâng, phía Bắc giáp núi Ngok Cành.

Thực hiện kế hoạch tổng công kích, tổng tấn công và nổi dậy xuân Mậu Thân năm 1968 của tỉnh. Địa bàn H16 là chỗ dựa của các lực lượng như B3, Tiểu đoàn 304, 406 và H5 để chỉ đạo đánh vào thị xã Kon Tum. Đảng bộ huyện H16 đã chỉ đạo cho bộ đội và du kích các xã phối hợp với các đơn vị chiến đấu quyết liệt với địch, bứt rút đồn Kon Rok ở Ngok Réo, giải phóng Đăk Kắm, Đăk Bla, bao vây đồn Kon Kleng, giải phóng 7 ấp chiến lược.

Cùng với việc chỉ đạo chiến đấu cũng như để phát triển Đảng viên, cơ sở Đảng viên trên địa bàn H16. Huyện uỷ H16 thành lập Trường Đảng tại làng Kon Rlong (hiện nay) gần suối Đăk Kôi lấy mật danh là "**B10**".

Phong trào xây dựng làng chiến đấu, lực lượng du kích cùng nhân dân H16, tiêu biểu nhất là xã Đăk Ui - điển hình của tỉnh Kon Tum trong việc bố phòng, xây dựng làng chiến đấu. Vì vậy, năm 1970 được Bộ Tư lệnh B3 công nhận là **Xã Khá Nhất** của tỉnh Kon Tum. Ngày 20/9/1971 xã Đăk Ui - H16 được Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" với thành tích là *lá cờ đầu trong phong trào xây dựng căn cứ giỏi, sản xuất giỏi, đánh giặc giỏi trong toàn B3*.

Chiến dịch Đăk Tô - Tân Cảnh năm 1972, địa bàn H16 được coi là vùng trọng yếu cho việc vận chuyển lương thực, đạn dược phục vụ cho chiến trường.

#### **- Giá trị lịch sử di tích:**

Di tích Căn cứ Huyện uỷ H16 là địa bàn chiến lược của Đảng bộ và nhân dân H16, đây là căn cứ địa vững chắc ở phía Bắc thị xã Kon Tum; làm bàn đạp để tiến công cũng như lui về phòng ngự của H16 và H5 (thị xã Kon Tum). Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tại địa bàn này, Đảng bộ H16 đã tổ chức thành công nhiều kỳ đại hội; đã đóng góp nhân tài, vật lực cho chiến trường không những cho tỉnh mà còn cho Mặt trận B3 và Khu V, góp phần giải phóng tỉnh Kon Tum năm 1975. Với ý nghĩa đó, ngày 01/6/2009, được Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định số 199/QĐ-UBND, công nhận di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Huyện uỷ H16 là di tích cấp Tỉnh.

## **2. Di tích Chiến thắng Kon Braih**

#### **- Địa điểm phân bố:**

Di tích Chiến thắng Kon Braih nằm trên một quả đồi thuộc thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Phía Bắc giáp quốc lộ 24; phía Tây, nam giáp khu dân cư; phía Đông giáp sông Đăk S'Nghe và cầu Kon Braih. Cách thành phố Kon Tum 29km về phía đông bắc, theo quốc lộ 24.

#### **- Nội dung sự kiện lịch sử:**

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), để khai thác Tây Nguyên tên khâm sứ Trung kỳ lệnh cho Công sứ Kon Tum phải chinh phục các dân tộc kháng cự chống lại quân Pháp. Chúng cho lính đóng nhiều đồn binh dọc đường 14 và đường số 5 (nay là quốc lộ 24). Để đứng chân trên địa bàn, quân Pháp đã chủ trương xây dựng đồn Kon Plong nhưng bị nhân dân thôn Đăk Blum cùng với người Mơ Nâm tổ chức chống trả quyết liệt. Trận đánh diễn ra cách khu vực đồn Kon Plong 4km, với lòng gan dạ, quả cảm, vũ khí thô sơ, nghĩa quân xông ra đánh giáp



lá cà vớì địch, giết được 2 tên chỉ huy, quân Pháp thua chạy rút về phía tây sông Đăk S'Nghe chọn quả đồi án ngữ cầu Kon Braih xây dựng đồn Kon Braih để đóng quân và củng cố lực lượng.

Đồn Kon Braih có vị trí đặc biệt quan trọng án ngữ đường 5 độc đạo nối các tỉnh Nam Trung Bộ với Bắc Tây Nguyên; là căn cứ cho quân Pháp càn quét khống chế một vùng chiếm đóng rộng lớn của huyện Kon Plong (nay là huyện Kon Rẫy), hậu cứ và yểm trợ cho hai cứ điểm Măng Đen, Măng Bút của địch. Đồn thời là tiền đồn phía đông bảo vệ thị xã Kon Tum, thủ phủ đầu não của quân Pháp ở Kon Tum và bắc Tây Nguyên

Đồn Kon Braih được quân Pháp xây dựng rất vững chắc trên một quả đồi hình yên ngựa chạy theo hướng Đông-Tây. Mỏm chót hướng về phía đông có dòng sông Đăk S'Nghe như bức thủy thành che chắn cho đồn. Phía nam có địa hình chia cắt hiểm trở nhiều con suối nhỏ ngăn cách rất khó tiếp cận, phía tây bằng phẳng thoải dần thuận lợi cho chốt giữ và tăng cường lực lượng cho chốt điểm. Con đường số 5 và cây cầu Kon Braih nối hai bờ Tây-đông sông Đăk S'Nghe, đều nằm dưới sự kiểm soát và khống chế của mỏm chót và đồn giặc. Với địa thế hết sức lợi hại về mặt quân sự như vậy đồn Kon Braih trở nên đặc địa cho việc quan sát và khống chế khu vực xung quanh cũng như phòng thủ và tiến công. Cổng đồn được mở về hướng bắc nối tiếp với Đường 5, khu vực trung tâm là cụm hầm nửa nổi nửa chìm và lô cốt mẹ được xây dựng bằng gỗ, đất, một số hầm bằng bê tông kiên cố, tất cả đều có đường hầm liên thông với nhau. Từ cụm hầm trung tâm có các chiến hào như những cái vôi bạch tuộc trải đều ra các hầm lớn xung quanh, từ những hầm này lại có những chiến hào chạy ra các hầm, lô cốt, ụ súng, công sự chiến đấu cá nhân xung quanh đồn. Tiếp đó là hệ thống hầm chông sâu từ 2-2,5m; rộng trên 4m, ngoài cùng là hệ thống cọc sắt rào thép gai, có gài mìn. Lực lượng của địch chiếm đóng trong đồn thường xuyên là một đại đội tăng cường (khoảng 120 đến 150 tên) do một tên đại úy Pháp chỉ huy.

Từ khi hình thành và ra đời, đồn Kon Braih trở thành bàn đạp của địch để mở rộng địa bàn chiếm đóng và càn quét sâu vào các làng bản nhưng liên tiếp bị nghĩa quân Sơ T'rá và Mơ Nâm đánh trả quyết liệt; và trong suốt quá trình tồn tại, quân Pháp đóng ở đồn Kon Braih, luôn bị lực lượng vũ trang nhân dân huyện với chiến tranh du kích, tập kích đánh tiêu hao lực lượng.

Sau Đại hội Đảng bộ Liên khu V lần thứ 2, tháng 5/1951, nhằm tạo một quả đấm mạnh về quân sự có sức lay động lớn ở chiến trường Tây Nguyên, Liên khu ủy và Bộ tư lệnh liên khu đã quyết định mở chiến dịch Hè - Thu ở Bắc Tây Nguyên với các điểm tiến đánh hệ thống đồn bốt ở Kon Plong (Kon Tum). Ngày 14/8/1951, lực lượng vũ trang nhân dân huyện có sự hỗ trợ của Trung đoàn 803 đã tiến đánh và tiêu diệt hoàn toàn đồn Kon Braih.

Sau chiến dịch Hè - Thu bắc Tây Nguyên năm 1951 của lực lượng vũ trang nhân dân ta, quân Pháp đã đưa lực lượng quay lại chiếm đóng và xây dựng đồn kiên cố hơn. Chúng điều thêm lực lượng, tăng cường vũ khí cho đồn, biến nơi đây thành một trong 3 cứ điểm mạnh nhất ở khu vực đông bắc Tây Nguyên (Măng Đen, Măng Bút và Kon Braih). Kon Braih là đồn bảo vệ vùng chiếm đóng vừa là lá chắn phía đông bắc bảo vệ Kon Tum, đồng thời đây cũng là căn cứ của quân Pháp

tiến đánh vùng giải phóng và các khu căn cứ cách mạng của ta. Trong chiến dịch Bắc Tây Nguyên (1953-1954) đồn Kon Braih bị quân dân ta tấn công tiêu diệt và bắt sống hoàn toàn.

Ngày 20/01/1954 chiến dịch Át Lãng của quân Pháp bắt đầu, thì quân ta cũng mở chiến dịch Bắc Tây Nguyên, Bắc Kon Tum lại được chọn là hướng chính của chiến dịch. Đồn Kon Braih và 2 cứ điểm măng Đen và Măng Bút lại là những mục tiêu tiến công mở đầu cho chiến dịch lớn này.

Sau khi Bộ chính trị chuẩn y kế hoạch tấn công Tây Nguyên của Đảng ủy Bộ chỉ huy liên khu V, thì ban chỉ huy đánh đồn Kon Braih được thành lập, gồm các đồng chí Hà Huy Tùng - Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn độc lập 307; đồng chí Lê Hai - Bí thư Ban cán sự huyện Kon Plong và đồng chí chính trị viên Tiểu đoàn 307. Đơn vị chủ công là Tiểu đoàn 59, Trung đoàn 803, lực lượng bộ đội địa phương huyện Bắc Kon Pong phối hợp bao vây chi viện vòng ngoài. Lực lượng vũ trang tuyên truyền, Đội công tác gây dựng cơ sở, bám sát các làng vận động nhân dân phá GUOM (ổ vũ trang), trừ gian, chuẩn bị thành lập chính quyền nhân dân, sau khi ta đánh đồn thắng lợi.

23 giờ 23 phút ngày 27/1/1954, Tiểu đoàn 79, 19, Trung đoàn 108 nổ súng tấn công cứ điểm Măng Đen. Theo quy định của Bộ chỉ huy chiến dịch thì đơn vị đánh đồn Kon Braih chỉ được nổ súng tiến công khi Trung đoàn 108 đã nổ súng đánh Măng Đen. Nhưng do xa hơn nên khi Trung đoàn 108 tấn công Măng Đen thì Tiểu đoàn 59 còn cách đồn Kon Braih khoảng 5km. Về phía địch ở đồn Kon Braih, khi Măng Đen bị tiến công chúng liền báo động điều lực lượng kéo ra phục ở bên ngoài đồn. Lực lượng chủ công - Tiểu đoàn 59 phải vừa đi vừa chạy để kịp tiếp cận đồn, các mũi trinh sát đi đầu phát hiện được địch đang phục kích, các đại đội 4 và đại đội 6 phải tìm đường né địch để nhanh chóng triển khai đội hình. Áp dụng kinh nghiệm đánh đồn Thượng An (Bình Định), tiểu đoàn cho bộ đội bí mật bám sát địch. Phục đến gần sáng mà không có động tĩnh, địch cho quân rút vào đồn. Khi quân địch chưa kịp rút hết vào đồn thì Tiểu đoàn 59 đã bất ngờ nổ súng, quân địch hỗn loạn, lớp chết, lớp bị thương, lớp chạy vào rừng, một số chạy được vào đồn nổ súng chống cự quyết liệt. Với quyết tâm đánh chiếm bằng được đồn giặc, các mũi đột phá khẩu của Tiểu đoàn 59 anh dũng ôm bọc phá lao lên đánh phá hàng rào, vượt hào chống đánh vào lô cốt, trước lửa đạn từ các lỗ châu mai bắn ra. Cửa đột phá chính đã mở, nhưng cửa đột phá thứ yếu chưa vào được. Đ/c Trần Xung trung đội phó, trung đội đột phá khẩu, thấy đơn vị còn vướng thếp gai dù lúc này đ/c đang bị thương nặng cả 2 chân vẫn cố lết tới hàng rào cuối cùng. Lặn mình nằm choàng lên rào tháo gai; lấy thân mình làm "thang mê" cho đồng đội xung phong lao vào đồn địch diệt lô cốt án ngữ mở cửa cho đồng đội tiến công đồn giặc. Trời vừa sáng thì lá cờ quyết chiến quyết thắng đã phất cao giữa đồn giặc Kon Braih. Đồn Kon Braih bị tiêu diệt hoàn toàn. Ta bắt sống gần 40 tên tù binh trong đó có tên đại úy Pháp, thu nhiều vũ khí, quân trang, lương thực và làm chủ trận địa, lúc đó vào 6h30 ngày 28/1/1954.

**- Giá trị lịch sử di tích:**

Trận đánh đồn Kon Braih nói lên tầm gương chiến đấu huy sinh anh dũng của đồng chí Trần Xung, người chiến sĩ thi đua của Liên khu, đầu còn chút hơi thở

cuối cùng cũng quyết vươn lên hoàn thành nhiệm vụ, cũng như đồng đội, nhân dân, du kích và bộ đội địa phương tham gia đánh đồn giặc góp phần giải phóng hoàn toàn tỉnh Kon Tum năm 1954.

Chiến thắng đồn Kon Baih đêm ngày 27 rạng sáng ngày 28/01/1954 cùng với chiến thắng Măng Đen, Măng Bút có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần quyết định vào thắng lợi của chiến dịch Bắc Tây Nguyên trong Đông - Xuân (1953-1954). Hệ thống phòng thủ của địch ở Kon Plong và toàn bộ vùng Bắc Tây Nguyên sụp đổ, cánh cửa tiến vào Bắc Tây Nguyên mở toang. Chiến thắng Kon Braih đã đập tan tấm lá chắn cuối cùng của quân Pháp để quân ta tiến lên giải phóng thị xã Kon Tum, vùng đông bắc thị xã Kon Tum và toàn tỉnh Kon Tum trong 9 năm chống Pháp trường kỳ kháng chiến gian khổ. Với ý nghĩa đó, ngày 01/6/2009 Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định số 198/QĐ-CTUBND công nhận di tích lịch sử cách mạng Chiến thắng Kon Braih là di tích cấp Tỉnh.

### **3. Di tích lịch sử Phân xưởng luyện gang C13-Quân khu 5**

Phân xưởng luyện gang C13 - Quân giới Khu 5 (hay còn gọi là C21) được đặt tại suối Nước Sốt, gần làng Kon Blo, xã Đăk Moong, H16; hiện là làng Kon Blo (thôn 8), xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy.

Đăk Kôi được xem là một trong những căn cứ địa của tỉnh Kon Tum trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Người dân Tơ Đrá nơi đây đã có lịch sử cư trú từ rất lâu đời, nhiều phong tục tập quán được lưu truyền và gìn giữ. Trong đó ngành nghề rèn thủ công truyền thống được xem là một nét văn hóa độc đáo cả về khoa học và giá trị lịch sử.

Từ việc phát minh ra lò rèn độc đáo bằng da, lò rèn tạo hơi bằng hai ống gỗ để nung quặng, đến chế tạo ra nhiều nông cụ, khí cụ phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt đời thường, phục vụ cho quân và dân các dân tộc trong tỉnh cũng như bộ đội địa phương, Quân khu 5 trong giai đoạn đầu chống Mỹ cứu nước.

Từ loại lò rèn này đã cho ra đời một Phân xưởng luyện gang C13 - Quân Khu 5 đầu tiên ở Tây Nguyên và cũng là một trong những cơ sở sản xuất vũ khí đầu tiên của Quân khu 5 trong những năm chống Mỹ cứu nước.

Theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh, Di tích lịch sử Phân xưởng luyện gang C13 - Quân giới Khu 5 đã được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.



*Mô hình phân xưởng.*

Với những thành tích đạt được, tại Đại hội Mừng công của Phòng hậu cần Quân khu 5 năm 1966, Phân xưởng luyện gang C13 - Quân giới Khu 5 được tuyên dương là ngọn cờ đầu của các xưởng quân giới trực thuộc quân khu và được nhà nước tặng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, cùng nhiều huân, huy chương cho cán bộ, chiến sĩ và nhân công kỹ thuật của Phân xưởng.

**Trần Đình Trung-BTGHU**